

Số: /TB-QBVR

Điện Biên, ngày tháng 5 năm 2024

THÔNG BÁO

Thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 (lưu vực thủy điện Mùn Chung 2) và năm 2023 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Tủa Chùa

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 4/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 283/QĐ-UBND, ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi phí quản lý năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 2145/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi phí quản lý năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Văn bản số 185/UBND-KTN ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh Điện Biên về việc áp dụng hệ số K thành phần trong chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 914/QĐ-UBND, ngày 17/5/2024 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng đối với số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR từ năm 2022-2023 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 221, 222/TB-QBVR, ngày 20/5/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc thông báo tiền chi trả bình quân 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng DVMTR lưu vực Sông Đà, Sông Mã, lưu vực nội tỉnh năm 2023 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, có xác nhận của Hạt Kiểm lâm và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Tủa Chùa.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 (lưu vực thủy điện Mùn Chung 2) và năm 2023 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Tủa Chùa, cụ thể như sau:

1. Thời gian, hình thức thanh toán

Quỹ tỉnh chuyển tiền thanh toán DVMTR năm 2022 (lưu vực thủy điện Mùn Chung 2) và thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023 qua tài

khoản ngân hàng cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Tủa Chùa; thời gian chuyển tiền trong tháng 5 năm 2024.

2. Diện tích rừng chi trả thanh toán năm 2022-2023

- Diện tích năm 2022 - Lưu vực thủy điện Mùn Chung 2: 2.078,3489 ha
- Diện tích năm 2023:
 - + Lưu vực Sông Đà: 18.790,9058 ha
 - + Lưu vực thủy điện Trung Thu: 3.686,1510 ha
 - + Lưu vực thủy điện Nậm Mu 2: 1.865,3178 ha
 - + Lưu vực thủy điện Nậm Pay: 1.615,1586 ha
 - + Lưu vực thủy điện Mùn Chung 2: 1.757,3554 ha
 - + Lưu vực Nhà máy nước: 55,8357 ha

3. Tổng số tiền thanh toán năm 2022 (lưu vực thủy điện Mùn Chung 2) và năm 2023

a) Tổng số tiền thanh toán năm 2022- Lưu vực thủy điện Mùn Chung 2: 147.647.262 đồng

- Tổng số tiền đủ điều kiện thanh toán: 146.812.234 đồng.
- Tổng số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 835.028 đồng.

b) Tổng số tiền thanh toán năm 2023: 12.973.152.422 đồng.

- Số tiền đã tạm ứng: 6.521.704.297 đồng.
- Tổng số tiền đủ điều kiện thanh toán: 5.821.946.340 đồng.
- Tổng số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 629.501.784 đồng.

Trong đó:

- Lưu vực Sông Đà: 11.943.518.517 đồng.
- + Số tiền đã tạm ứng: 6.521.704.297 đồng (đủ điều kiện thanh toán: 5.972.804.797 đồng; chưa đủ điều kiện thanh toán: 548.899.500 đồng).
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 4.811.262.580 đồng.
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 610.551.641 đồng.
- Lưu vực thủy điện Trung Thu: 236.894.180 đồng.
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 232.387.006 đồng.
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 4.507.174 đồng.
- Lưu vực thủy điện Nậm Mu 2: 199.978.856 đồng.
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 196.656.674 đồng.
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 3.322.182 đồng.
- Lưu vực thủy điện Nậm Pay: 407.523.897 đồng.
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 399.806.657 đồng.
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 7.717.240 đồng.
- Lưu vực thủy điện Mùn Chung 2: 172.951.889 đồng.
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 169.645.525 đồng.
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 3.306.364 đồng.

- Lưu vực Nhà máy nước: 12.285.082 đồng.
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 12.187.899 đồng.
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 97.184 đồng.

(Có biểu 01, 02 chi tiết kèm theo)

4. Lý do các chủ rừng chưa đủ điều kiện chi trả thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng

Chủ rừng chưa mở tài khoản ngân hàng: 230 chủ rừng; 01 chủ rừng sai khác tên giữa căn cước công dân với quyết định giao đất, giao rừng; 5 chủ rừng không tham gia thống nhất diện tích rừng có cung ứng DVMTR năm 2023; 01 lô rừng thôn Sín Sủ 2, xã Xá Nhè sai lệch diện tích giữa quyết định giao đất, giao rừng với bản đồ giao đất, giao rừng; cộng đồng thôn Sín Chải, xã Sín Chải chưa tổ chức họp để thống nhất lại diện tích, số tiền chi trả năm 2021-2022.

Đối với các chủ rừng chưa đủ điều kiện chi trả trên, Quỹ tỉnh không thực hiện bù đơn giá năm 2023 cho các chủ rừng.

5. Đề xuất, kiến nghị

5.1. Đề nghị UBND huyện Tủa Chùa

Tiếp tục quan tâm chỉ đạo phòng chuyên môn xử lý, giải quyết sai lệch diện tích rừng giữa quyết định giao đất, giao rừng với bản đồ giao đất, giao rừng của thôn Sín Sủ 2, xã Xá Nhè; đính chính lại số căn cước công dân với quyết định giao đất, giao rừng gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh để làm căn cứ thanh toán tiền DVMTR cho chủ rừng theo quy định.

5.2. Đề nghị Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện: Thông báo kế hoạch, thời gian chi trả tiền DVMTR năm 2022 - 2023 cho các chủ rừng; tăng cường phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền các chủ rừng mở tài khoản ngân hàng để nhận tiền (đối với các chủ rừng chưa mở tài khoản).

5.3. Đề nghị UBND các xã, thị trấn

- Niêm yết, công khai biểu thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 (lưu vực thủy điện Mùn Chung 2) và năm 2023 tại trụ sở UBND xã, thị trấn (niêm yết lên bảng thông báo chính sách chi trả tiền DVMTR) và thông báo cho các chủ rừng trên địa bàn được biết để nắm bắt diện tích, số tiền được chi trả.

- Thông báo tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR khi Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện có thông báo chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã, thị trấn.

- Phát biểu thông báo số tiền chi trả DVMTR năm 2023 của từng chủ rừng thuộc địa bàn xã/thị trấn tại UBND cấp xã cho các Trưởng bản/Tổ trưởng Tổ dân phố để nhận về, phát cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng thuộc Bản (khi phát cho các trưởng bản, UBND cấp xã cho ký nhận, ghi rõ họ tên, chức vụ vào danh sách người nhận biểu thông báo số tiền chi trả DVMTR năm 2023 theo mẫu biểu kèm theo) để giúp cho các chủ rừng nắm bắt, theo dõi được diện tích, số tiền được chi trả tiền DVMTR của mình trong năm và gửi lại danh sách

ký nhận biểu thông báo tiền về Quỹ để theo dõi, tổng hợp; thời gian: Chậm nhất sau 01 tháng từ khi có thông báo số tiền chi trả DVMTR của Quỹ.

5.4. Các chủ rừng

- Đối với các chủ rừng chưa mở tài khoản, cộng đồng có thành viên đi làm ăn xa: Nhanh chóng thực hiện thủ tục mở tài khoản tại ngân hàng để nhận tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định.

- Đối với các chủ rừng không tham gia thống nhất diện tích rừng: Đề nghị các chủ rừng có văn bản nhất trí với số liệu diện tích của Tổ công tác và lấy xác nhận của UBND cấp xã, gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên để chi trả theo quy định.

- Đề nghị các chủ rừng có tài khoản của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền DVMTR tại trụ sở UBND xã, thị trấn trong ngày giao dịch của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện, nhận tiền khi ngân hàng có thông báo chi trả của ngân hàng. Đối với các chủ rừng mở tài khoản tại Ngân hàng số Viettel Pay, Agribank - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam, BIDV- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Vietinbank-Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam..., chủ động rút tiền tại các điểm giao dịch của ngân hàng hoặc rút tiền tại cây rút tiền ATM của ngân hàng; UBND cấp xã được giao trách nhiệm quản lý rừng nhận tiền DVMTR tại Kho bạc Nhà nước huyện Tủa Chùa.

Mọi khó khăn, vướng mắc xin liên hệ đường dây nóng của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, số điện thoại liên hệ: 0326.771.661

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 (Lưu vực thủy điện Mùn Chung 2) và năm 2023 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Tủa Chùa. Đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động thực hiện./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Tủa Chùa;
- P.CT UBND huyện (phụ trách NLN);
- Ban Kiểm soát Quỹ;
- Ban Giám đốc Quỹ;
- Hạt Kiểm lâm huyện Tủa Chùa;
- Phòng Giao dịch NHCSXH huyện (phối hợp);
- UBND các xã, thị trấn huyện Tủa Chùa;
- Kho bạc Nhà nước huyện Tủa Chùa;
- Đăng tải trên trang thông tin điện tử Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, địa chỉ: <http://fpdf.dienbien.gov.vn>;
- Lưu: VT, KH-KT.

b/c

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Xuân Tâm

**BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, SỐ TIỀN ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2022-2023
 HUYỆN TỬA CHÙA**

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại phải thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8=6-7]	[9]
Năm 2022								
A	Lưu vực Mùn Chung 2	2,133.767	2,078.3489		147,647,262		147,647,262	
1	Xã Mường Báng	618.212	583.4193	76,396	44,570,901		44,570,901	Trừ 0,98ha cháy rừng
		6.680	6.3460	57,297	363,607		363,607	Hưởng chi trả 9 tháng
		48.29	45.8755	19,099	876,176		876,176	Hưởng chi trả 3 tháng
	Cộng	666.502	629.2948		45,810,684	-	45,810,684	
2	Xã Sính Phình	576.108	576.1080	76,396	44,012,347		44,012,347	
		6.880	6.8800	12,733	87,603		87,603	Hưởng chi trả 2 tháng
	Cộng	582.988	582.9880		44,099,950	-	44,099,950	
3	Thị Trấn Tủa Chùa	228.678	214.3971	76,396	16,379,081		16,379,081	
		1.060	1.0070	57,297	57,698		57,698	Hưởng chi trả 9 tháng
		11.680	11.0960	19,099	211,923		211,923	Hưởng chi trả 3 tháng
	Cộng	240.358	225.4931		16,648,701	-	16,648,701	
4	Xã Xá Nhè	478.469	477.76	76,396	36,498,953		36,498,953	
		25.820	25.8200	57,297	1,479,409		1,479,409	Hưởng chi trả 9 tháng
		165.450	162.8130	19,099	3,109,565		3,109,565	Hưởng chi trả 3 tháng
	Cộng	643.919	640.573		41,087,927	-	41,087,927	
Năm 2023								
A	Lưu vực Sông Đà	22,277.541	18,790.9058		11,943,518,517	6,521,704,297	5,421,814,220	
1	Xã Huổi Sớ	1,902.036	1,602.8089	635,601	1,018,746,940	497,985,600	520,761,340	
2	Xã Lao Xá Phình	1,830.390	1,558.7525	635,601	990,744,648	554,580,000	436,164,648	
3	Xã Mường Báng	1,363.915	1,072.3868	635,601	681,610,122	386,597,805	295,012,317	Trừ 0,98ha cháy rừng
4	Xã Mường Đun	1,750.937	1,479.7788	635,601	940,548,885	504,296,100	436,252,785	

5	Xã Sín Chải	3,139.491	2,679.0104	635,601	1,702,781,689	952,091,100	750,690,589	
6	Xã Sính Phình	2,640.728	2,219.2494	635,601	1,410,557,138	766,693,890	643,863,248	
7	Xã Tả Phìn	1,531.989	1,347.2770	635,601	856,330,608	454,067,700	402,262,908	
8	Xã Tả Sìn Thàng	1,374.397	1,167.3749	635,601	741,984,654	418,100,100	323,884,554	
9	Xã Trung Thu	2,004.195	1,676.7716	635,601	1,065,757,706	599,534,670	466,223,036	
10	Thị Trấn Tủa Chùa	279.838	217.9732	635,601	138,543,984	78,534,382	60,009,602	
11	Xã Tủa Thàng	3,164.336	2,674.0997	635,601	1,699,660,443	937,200,960	762,459,483	
12	Xã Xá Nhè	1,295.289	1,095.4226	635,601	696,251,700	372,021,990	324,229,710	
B	Lưu vực Trung Thu	4,489.019	3,686.1510		236,894,180		236,894,180	
1	Xã Mường Báng	1,363.915	1,072.3868	64,266	68,918,010		68,918,010	Trừ 0,98ha cháy rừng
2	Xã Sính Phình	1,429.329	1,200.8166	64,266	77,171,680		77,171,680	
3	Xã Trung Thu	853.835	707.6838	64,266	45,480,007		45,480,007	
4	Thị Trấn Tủa Chùa	279.838	217.9732	64,266	14,008,266		14,008,266	
5	Xã Xá Nhè	562.102	487.2906	64,266	31,316,218		31,316,218	
C	Lưu vực Nậm Mu 2	2,279.259	1,865.3178		199,978,856	-	199,978,856	
1	Xã Mường Báng	893.341	701.0189	107,209	75,155,535		75,155,535	Trừ 0,98ha cháy rừng
2	Xã Sính Phình	583.458	491.1047	107,209	52,650,844		52,650,844	
3	Thị Trấn Tủa Chùa	240.358	185.9036	107,209	19,930,539		19,930,539	
4	Xã Xá Nhè	562.102	487.2906	107,209	52,241,938		52,241,938	
D	Lưu vực Nậm Pay	1,955.637	1,615.1586		407,523,897	-	407,523,897	
1	Xã Mường Báng	570.189	451.2615	252,312	113,858,692		113,858,692	Trừ 0,98ha cháy rừng
2	Xã Sính Phình	582.988	490.7029	252,312	123,810,230		123,810,230	
3	Thị Trấn Tủa Chùa	240.358	185.9036	252,312	46,905,709		46,905,709	
4	Xã Xá Nhè	562.102	487.2906	252,312	122,949,266		122,949,266	
E	Lưu vực Mùn Chung 2	2,133.767	1,757.3554		172,951,889	-	172,951,889	
1	Xã Mường Báng	666.502	525.1435	98,416	51,682,523		51,682,523	Trừ 0,98ha cháy rừng
2	Xã Sính Phình	582.988	490.7029	98,416	48,293,017		48,293,017	
3	Thị Trấn Tủa Chùa	240.358	185.9036	98,416	18,295,889		18,295,889	
4	Xã Xá Nhè	643.919	555.6054	98,416	54,680,461		54,680,461	
F	Lưu vực Nhà Máy Nước	72.623	55.8357		12,285,082	-	12,285,082	
1	Xã Mường Báng	36.651	28.2518	220,022	6,216,018		6,216,018	
2	Thị Trấn Tủa Chùa	35.972	27.5839	220,022	6,069,065		6,069,065	
Tổng cộng: A + B + C + D + E + F					12,973,152,422	6,521,704,297	6,451,448,125	

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, TIỀN ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2022-2023
 HUYỆN TỬA CHÙA**

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8=6-7]	[9]
Năm 2022								
A	Lưu vực Mùn Chung 2	2,092.242	2,038.8237		146,812,234	-	146,812,234	
1	Xã Mường Báng	617.608	582.9029	76,396	44,531,450		44,531,450	
		6.680	6.3460	57,297	363,607		363,607	Hưởng chi trả 9 tháng
		46.310	43.9945	19,099	840,251		840,251	Hưởng chi trả 3 tháng
	Cộng	663.918	626.897		45,735,308	-	45,735,308	
2	Xã Sinh Phình	576.108	576.1080	76,396	44,012,347		44,012,347	
		3.360	3.3600	12,733	42,783		42,783	Hưởng chi trả 2 tháng
	Cộng	579.468	579.4680		44,055,130	-	44,055,130	
3	Thị Trấn Tủa Chùa	227.307	213.1238	76,396	16,281,806		16,281,806	
		1.060	1.0070	57,297	57,698		57,698	Hưởng chi trả 9 tháng
		11.050	10.4975	19,099	200,492		200,492	Hưởng chi trả 3 tháng
	Cộng	238.357	223.6213		16,539,996	-	16,539,996	
4	Xã Xá Nhè	478.469	477.76	76,396	36,498,953		36,498,953	
		25.820	25.8200	57,297	1,479,409		1,479,409	Hưởng chi trả 9 tháng
		132.030	131.0770	19,099	2,503,440		2,503,440	Hưởng chi trả 3 tháng
	Cộng	610.499	608.8370		40,481,801		40,481,801	
Năm 2023								
A	Lưu vực Sông Đà	20,134.127	16,966.7250		10,784,067,377	5,972,804,797	4,811,262,580	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8=6-7]	[9]
1	Xã Huổi Sớ	1,902.036	1,602.8089	635,601	1,018,746,940	497,985,600	520,761,340	
2	Xã Lao Xả Phình	1,829.240	1,557.7692	635,601	990,119,661	554,580,000	435,539,661	
3	Xã Mường Báng	1,358.271	1,067.8944	635,601	678,754,749	386,597,805	292,156,944	
4	Xã Mường Đun	1,445.225	1,226.1959	635,601	779,371,340	434,317,500	345,053,840	
5	Xã Sín Chải	1,547.168	1,312.1928	635,601	834,031,056	473,170,200	360,860,856	
6	Xã Sính Phình	2,534.807	2,131.6961	635,601	1,354,908,173	766,693,890	588,214,283	
7	Xã Tả Phìn	1,512.279	1,330.4573	635,601	845,639,990	454,067,700	391,572,290	
8	Xã Tả Sìn Thàng	1,374.397	1,167.3749	635,601	741,984,654	418,100,100	323,884,554	
9	Xã Trung Thu	2,002.395	1,675.2326	635,601	1,064,779,516	599,534,670	465,244,846	
10	Thị Trấn Tủa Chùa	277.837	216.4058	635,601	137,547,743	78,534,382	59,013,361	
11	Xã Tủa Thàng	3,115.383	2,632.3262	635,601	1,673,109,165	937,200,960	735,908,205	
12	Xã Xá Nhè	1,235.089	1,046.3709	635,601	665,074,390	372,021,990	293,052,400	
B	Lưu vực Trung Thu	4,403.218	3,616.0179		232,387,006	-	232,387,006	
1	Xã Mường Báng	1,358.271	1,067.8944	64,266	68,629,302		68,629,302	
2	Xã Sính Phình	1,381.073	1,160.7654	64,266	74,597,749		74,597,749	
3	Xã Trung Thu	853.835	707.6838	64,266	45,480,007		45,480,007	
4	Thị Trấn Tủa Chùa	277.837	216.4058	64,266	13,907,535		13,907,535	
5	Xã Xá Nhè	532.202	463.2685	64,266	29,772,413		29,772,413	
C	Lưu vực Nậm Mu 2	2,240.784	1,834.3299		196,656,674	-	196,656,674	
1	Xã Mường Báng	890.757	698.9951	107,209	74,938,566		74,938,566	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8=6-7]	[9]
2	Xã Sinh Phình	579.468	487.7301	107,209	52,289,056		52,289,056	
3	Thị Trấn Tòa Chùa	238.357	184.3362	107,209	19,762,500		19,762,500	
4	Xã Xá Nhè	532.202	463.2685	107,209	49,666,553		49,666,553	
D	Lưu vực Nậm Pay	1,917.632	1,584.5725		399,806,657	-	399,806,657	
1	Xã Mường Báng	567.605	449.2377	252,312	113,348,063		113,348,063	
2	Xã Sinh Phình	579.468	487.7301	252,312	123,060,157		123,060,157	
3	Thị Trấn Tòa Chùa	238.357	184.3362	252,312	46,510,235		46,510,235	
4	Xã Xá Nhè	532.202	463.2685	252,312	116,888,202		116,888,202	
E	Lưu vực Mùn Chung 2	2,092.242	1,723.7596		169,645,525	-	169,645,525	
1	Xã Mường Báng	663.918	523.1197	98,416	51,483,348		51,483,348	
2	Xã Sinh Phình	579.468	487.7301	98,416	48,000,446		48,000,446	
3	Thị Trấn Tòa Chùa	238.357	184.3362	98,416	18,141,631		18,141,631	
4	Xã Xá Nhè	610.499	528.5736	98,416	52,020,099		52,020,099	
F	Lưu vực Nhà Máy Nước	72.049	55.3940		12,187,899	-	12,187,899	
1	Xã Mường Báng	36.651	28.252	220,022	6,216,018		6,216,018	
2	Thị Trấn Tòa Chùa	35.398	27.1422	220,022	5,971,881		5,971,881	
Tổng cộng: A + B + C + D + E + F					11,794,751,137	5,972,804,797	5,821,946,340	

Biểu: 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, SỐ TIỀN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2022-2023

HUYỆN TỬA CHÙA

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8=6-7]	[9]
Năm 2022								
A	Lưu vực Mùn Chung 2	41.525	39.5252		835,028	-	835,028	
1	Xã Mường Báng	0.604	0.5164	76,396	39,451		39,451	
		1.980	1.8810	19,099	35,925		35,925	Hưởng chi trả 3 tháng
	Cộng	2.584	2.397		75,376	-	75,376	
2	Xã Sính Phình	3.520	3.5200	12,733	44,820		44,820	Hưởng chi trả 2 tháng
3	Thị Trấn Tủa Chùa	1.371	1.2733	76,396	97,275		97,275	
		0.630	0.5985	19,099	11,431		11,431	Hưởng chi trả 3 tháng
	Cộng	2.001	1.8718		108,706	-	108,706	
4	Xã Xá Nhè	33.420	31.7360	19,099	606,126		606,126	Hưởng chi trả 3 tháng
Năm 2023								
A	Lưu vực Sông Đà	2,143.414	1,824.1808		1,159,451,141	548,899,500	610,551,641	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8=6-7]	[9]
1	Xã Lao Xả Phình	1.150	0.9833	635,601	624,986		624,986	
2	Xã Mường Báng	5.644	4.4924	635,601	2,855,374		2,855,374	
3	Xã Mường Đun	305.712	253.5829	635,601	161,177,545	69,978,600	91,198,945	
4	Xã Sín Chải	1,592.323	1,366.8176	635,601	868,750,633	478,920,900	389,829,733	
5	Xã Sinh Phình	105.921	87.5533	635,601	55,648,965		55,648,965	
6	Xã Tả Phìn	19.710	16.8197	635,601	10,690,618		10,690,618	
7	Xã Trung Thu	1.800	1.5390	635,601	978,190		978,190	
8	Thị Trấn Tủa Chùa	2.001	1.5674	635,601	996,241		996,241	
9	Xã Tủa Thàng	48.953	41.7735	635,601	26,551,278		26,551,278	
10	Xã Xá Nhè	60.200	49.0517	635,601	31,177,310		31,177,310	
B	Lưu vực Trung Thu	85.801	70.1331		4,507,174	-	4,507,174	
1	Xã Mường Báng	5.644	4.4924	64,266	288,709		288,709	
2	Xã Sinh Phình	48.256	40.0512	64,266	2,573,930		2,573,930	
3	Thị Trấn Tủa Chùa	2.001	1.5674	64,266	100,731		100,731	
4	Xã Xá Nhè	29.900	24.0221	64,266	1,543,804		1,543,804	
C	Lưu vực Nậm Mu 2	38.475	30.9879		3,322,182	-	3,322,182	
1	Xã Mường Báng	2.584	2.0238	107,209	216,970		216,970	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8=6-7]	[9]
2	Xã Sinh Phình	3.990	3.3746	107,209	361,787		361,787	
3	Thị Trấn Tủa Chùa	2.001	1.5674	107,209	168,039		168,039	
4	Xã Xá Nhè	29.900	24.0221	107,209	2,575,385		2,575,385	
D	Lưu vực Nậm Pay	38.005	30.5861		7,717,240	-	7,717,240	
1	Xã Mường Báng	2.584	2.0238	252,312	510,629		510,629	
2	Xã Sinh Phình	3.520	2.9728	252,312	750,073		750,073	
3	Thị Trấn Tủa Chùa	2.001	1.5674	252,312	395,474		395,474	
4	Xã Xá Nhè	29.900	24.0221	252,312	6,061,064		6,061,064	
E	Lưu vực Mùn Chung 2	41.525	33.5958		3,306,364	-	3,306,364	
1	Xã Mường Báng	2.584	2.0238	98,416	199,174		199,174	
2	Xã Sinh Phình	3.520	2.9728	98,416	292,571		292,571	
3	Thị Trấn Tủa Chùa	2.001	1.5674	98,416	154,257		154,257	
4	Xã Xá Nhè	33.420	27.0318	98,416	2,660,362		2,660,362	
F	Lưu vực Nhà Máy Nước	0.574	0.4417		97,184	-	97,184	
1	Thị Trấn Tủa Chùa	0.574	0.4417	220,022	97,184		97,184	
Tổng cộng: A + B + C + D + E + F					1,178,401,284	548,899,500	629,501,784	

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, SỐ TIỀN ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2022-2023

HUYỆN TỬA CHÙA

Chi trả qua tài khoản ngân hàng chính sách xã hội

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7=5-6]	[8]
Năm 2022							
A	Lưu vực Mùn Chung 2	1,974.504	1,926.0221	136,384,171		136,384,171	
1	UBND Xã Mường Báng	584.979	552.7392	42,227,066		42,227,066	
		46.310	43.9945	840,251		840,251	Hưởng chi trả 3 tháng
	Cộng	631.289	596.7337	43,067,317		43,067,317	
2	UBND Xã Sính Phình	569.158	569.1580	43,481,393		43,481,393	
		3.360	3.3600	42,782		42,782	Hưởng chi trả 2 tháng
	Cộng	572.518	572.5180	43,524,175		43,524,175	
3	UBND TT Tủa Chùa	185.535	173.7479	13,273,643		13,273,643	
		11.05	10.4975	200,492		200,492	Hưởng chi trả 3 tháng
	Cộng	196.585	184.2454	13,474,135		13,474,135	
4	UBND Xã Xá Nhè	443.732	443.0230	33,845,184		33,845,184	
		130.380	129.5020	2,473,360		2,473,360	Hưởng chi trả 3 tháng
	Cộng	574.112	572.5250	36,318,544		36,318,544	
Năm 2023							

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7=5-6]	[8]
A	Lưu vực Sông Đà	19,173.859	16,164.5525	10,274,205,733	5,682,699,590	4,591,506,143	
1	Xã Huổi Sớ	1,857.866	1,565.8026	995,225,698	484,095,600	511,130,098	
2	Xã Lao Xả Phình	1,686.200	1,437.1363	913,445,269	510,840,000	402,605,269	
3	Xã Mường Báng	1,306.912	1,027.9916	653,392,490	372,210,718	281,181,772	
4	Xã Mường Đun	1,404.692	1,192.4042	757,893,300	421,956,600	335,936,700	
5	Xã Sín Chải	1,421.308	1,205.9517	766,504,107	434,515,200	331,988,907	
6	Xã Sính Phình	2,446.159	2,057.4494	1,307,716,892	739,556,910	568,159,982	
7	Xã Tả Phìn	1,448.680	1,277.4328	811,937,567	434,676,000	377,261,567	
8	Xã Tả Sìn Thàng	1,348.528	1,145.8503	728,303,595	410,153,400	318,150,195	
9	Xã Trung Thu	1,901.014	1,589.8651	1,010,519,850	569,807,370	440,712,480	
10	Thị Trấn Tủa Chùa	236.065	184.1653	117,055,649	66,656,122	50,399,527	
11	Xã Tủa Thàng	2,979.285	2,516.3563	1,599,398,582	896,134,560	703,264,022	
12	Xã Xá Nhè	1,137.150	964.1469	612,812,734	342,097,110	270,715,624	
B	Lưu vực Trung Thu	4,200.543	3,452.0667	221,850,514		221,850,514	
1	Xã Mường Báng	1,306.912	1,027.9916	66,064,907		66,064,907	
2	Xã Sính Phình	1,335.509	1,122.8568	72,161,515		72,161,515	
3	Xã Trung Thu	821.665	681.0678	43,769,504		43,769,504	
4	Thị Trấn Tủa Chùa	236.065	184.1653	11,835,562		11,835,562	
5	Xã Xá Nhè	500.392	435.9852	28,019,026		28,019,026	
C	Lưu vực Nậm Mu 2	2,125.693	1,742.2933	186,789,525		186,789,525	
1	Xã Mường Báng	856.198	672.3343	72,080,290		72,080,290	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7=5-6]	[8]
2	Xã Sính Phình	572.518	481.8781	51,661,669		51,661,669	
3	Thị Trấn Tủa Chùa	196.585	152.0957	16,306,030		16,306,030	
4	Xã Xá Nhè	500.392	435.9852	46,741,536		46,741,536	
D	Lưu vực Nậm Pay	1,808.661	1,497.2938	377,785,194		377,785,194	
1	Xã Mường Báng	539.166	427.3348	107,821,697		107,821,697	
2	Xã Sính Phình	572.518	481.8781	121,583,627		121,583,627	
3	Thị Trấn Tủa Chùa	196.585	152.0957	38,375,571		38,375,571	
4	Xã Xá Nhè	500.392	435.9852	110,004,299		110,004,299	
E	Lưu vực Mùn Chung 2	1,974.504	1,629.5058	160,369,441		160,369,441	
1	Xã Mường Báng	631.289	497.9924	49,010,419		49,010,419	
2	Xã Sính Phình	572.518	481.8781	47,424,514		47,424,514	
3	Thị Trấn Tủa Chùa	196.585	152.0957	14,968,650		14,968,650	
4	Xã Xá Nhè	574.112	497.5396	48,965,858		48,965,858	
F	Lưu vực Nhà Máy Nước	57.429	44.1437	9,712,587		9,712,587	
1	Xã Mường Báng	36.422	28.0756	6,177,250		6,177,250	
2	Thị Trấn Tủa Chùa	21.007	16.0681	3,535,337		3,535,337	
Tổng cộng: A+B+C+D+E+F				11,230,712,994	5,682,699,590	5,548,013,404	

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, SỐ TIỀN ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2022-2023

HUYỆN TỬA CHÙA

Chi trả qua Kho bạc nhà nước huyện Tủa Chùa

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng)	Số tiền còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7=5-6]	[8]
Năm 2022							
A	Lưu vực Mùn Chung 2	114.133	111.3368	7,872,115		7,872,115	
1	UBND xã Mường Báng	26.750	25.1154	1,918,716		1,918,716	
		6.680	6.3460	363,607		363,607	Hưởng chi trả 9 tháng
	Cộng	33.430	31.4614	2,282,323		2,282,323	
2	UBND xã Sính Phình	6.950	6.9500	530,952		530,952	
3	UBND TT Tủa Chùa	14.64	13.8654	1,059,261		1,059,261	
		1.06	1.007	57,698		57,698	Hưởng chi trả 9 tháng
	Cộng	15.700	14.8724	1,116,959		1,116,959	
4	UBND xã Xá Nhè	32.233	32.2330	2,462,472		2,462,472	
		25.820	25.8200	1,479,409		1,479,409	Hưởng chi trả 9 tháng
	Cộng	58.053	58.0530	3,941,881		3,941,881	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng)	Số tiền còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7=5-6]	[8]
Năm 2023							
A	Lưu vực Sông Đà	865.709	725.0434	460,838,310	263,722,320	197,115,990	
1	UBND Xã Huổi Sớ	44.170	37.0063	23,521,241	13,890,000	9,631,241	
2	UBND Xã Lao Xả Phình	117.720	99.1573	63,024,479	36,447,000	26,577,479	
3	UBND Xã Mường Báng	45.480	35.6902	22,684,727	12,872,595	9,812,132	
4	UBND Xã Mường Đun	38.497	32.0509	20,371,584	11,750,100	8,621,484	
5	UBND Xã Sín Chải	125.860	106.2411	67,526,949	38,655,000	28,871,949	
6	UBND Xã Sính Phình	82.594	69.5206	44,187,363	25,442,100	18,745,263	
7	UBND Xã Tả Phìn	62.056	51.7052	32,863,877	18,928,800	13,935,077	
8	UBND Xã Tả Sìn Thàng	22.041	18.4239	11,710,249	6,747,300	4,962,949	
9	UBND Xã Trung Thu	98.621	83.0076	52,759,714	29,727,300	23,032,414	
10	UBND TT Tủa Chùa	14.640	11.4411	7,271,975	4,225,125	3,046,850	
11	UBND Xã Tủa Thàng	125.070	106.1405	67,463,008	37,758,000	29,705,008	
12	UBND Xã Xá Nhè	88.960	74.6587	47,453,144	27,279,000	20,174,144	
B	Lưu vực Trung Thu	158.886	130.0003	8,354,600		8,354,600	
1	UBND Xã Mường Báng	45.480	35.6902	2,293,666		2,293,666	
2	UBND Xã Sính Phình	39.510	33.1825	2,132,507		2,132,507	
3	UBND Xã Trung Thu	31.600	26.1286	1,679,181		1,679,181	
4	UBND TT Tủa Chùa	14.640	11.4411	735,274		735,274	
5	UBND Xã Xá Nhè	27.656	23.5579	1,513,972		1,513,972	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng)	Số tiền còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7=5-6]	[8]
C	Lưu vực Nậm Mu 2	77.926	63.2992	6,786,244		6,786,244	
1	UBND Xã Mường Báng	28.680	22.4482	2,406,649		2,406,649	
2	UBND Xã Sính Phình	6.950	5.8520	627,387		627,387	
3	UBND TT Tủa Chùa	14.640	11.4411	1,226,589		1,226,589	
4	UBND Xã Xá Nhè	27.656	23.5579	2,525,619		2,525,619	
D	Lưu vực Nậm Pay	71.806	58.5413	14,770,673		14,770,673	
1	UBND Xã Mường Báng	22.560	17.6903	4,463,475		4,463,475	
2	UBND Xã Sính Phình	6.950	5.8520	1,476,530		1,476,530	
3	UBND TT Tủa Chùa	14.640	11.4411	2,886,727		2,886,727	
4	UBND Xã Xá Nhè	27.656	23.5579	5,943,941		5,943,941	
E	Lưu vực Mùn Chung 2	80.573	65.5164	6,447,861		6,447,861	
1	UBND Xã Mường Báng	26.750	20.9147	2,058,341		2,058,341	
2	UBND Xã Sính Phình	6.950	5.8520	575,930		575,930	
3	UBND TT Tủa Chùa	14.640	11.4411	1,125,987		1,125,987	
4	UBND Xã Xá Nhè	32.233	27.3086	2,687,603		2,687,603	
F	Lưu vực Nhà Máy Nước	5.960	4.5863	1,009,087		1,009,087	
1	UBND TT Tủa Chùa	5.960	4.5863	1,009,087		1,009,087	
Tổng cộng: A+B+C+D+E+F				498,206,775	263,722,320	234,484,455	